

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm”;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Quyết định số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh về dự toán dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa, như sau:

A. NGUYÊN TẮC CHUNG XÂY DỰNG DỰ TOÁN:

1. Quán triệt đầy đủ các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh.

2. Dự toán thu NSNN năm 2020 được xây dựng theo các chỉ tiêu được Chính phủ giao trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở đánh giá sát tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2019, dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế đối với từng ngành, từng lĩnh vực; năng lực và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng đối tượng nộp thuế, dự báo những nguồn thu mới, lớn phát sinh trên địa bàn tỉnh để tính đúng, tính đủ nguồn thu đối với từng lĩnh vực, sắc thuế.

- Bổ sung nguồn thu và nhiệm vụ chi tiền GPMB, tiền đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất và tiền bồi thường GPMB đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 và Khoản 2 Điều 13 Luật NSNN năm 2015 và Công văn số 11282/BTC-NSNN ngày 25/9/2019.

3. Dự toán chi NSDP 2020 xây dựng theo định mức phân bổ ngân sách và các chương trình mục tiêu trọng tâm, các cơ chế, chính sách đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành trong giai đoạn 2016-2020. Bám sát việc sắp xếp tổ chức và biên chế theo quyết định được cấp có thẩm quyền giao; đẩy mạnh tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế.

Bố trí dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách và bổ sung Quỹ dự trữ tài chính không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

B. DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020:

I. Tổng dự toán thu NSNN năm 2020: **28.967.000 triệu đồng**
Bằng 109% dự toán năm 2019.

1. Thu nội địa: **19.567.000 triệu đồng**

Tăng thu so với TW giao 842.000 triệu đồng do bổ sung nguồn thu tiền sử dụng đất sử dụng cho GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất và tiền bồi thường GPMB đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất.

Bao gồm:

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 4.770.000 triệu đồng, bằng 119% dự toán 2019; bằng 100% ước thực hiện năm 2019. Trong đó ghi thu tiền sử dụng đất để bồi

thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất 570.000 đồng.

1.2. Thu từ XSKT: 15.000 triệu đồng, bằng 125% dự toán 2019 và bằng 107% ước thực hiện năm 2019.

1.3. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT là: 14.782.000 triệu đồng, bằng 126% dự toán 2019, bằng 120% ước thực hiện năm 2019.

Trong đó thu từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (thuế tiêu thụ đặc biệt) là 3.760.000 triệu đồng.

Có 11 lĩnh vực Chính phủ giao tăng thu so với dự toán 2019, gồm:

(1) Thu từ doanh nghiệp NN do TW quản lý 1.750.000 triệu đồng, bằng 121% dự toán 2019, bằng 106% ước thực hiện năm 2019.

(2) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4.480.000 triệu đồng, bằng 112% dự toán 2019, bằng 111% ước thực hiện năm 2019, trong đó Thuế tiêu thụ đặc biệt từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn là 3.760.000 triệu đồng, bằng 111% dự toán 2019.

(3) Thuế CTN ngoài quốc doanh: 2.100.000 triệu đồng, bằng 108% dự toán 2019; bằng 111% ước thực hiện năm 2019.

(4) Lệ phí trước bạ: 900.000 triệu đồng, bằng 129% dự toán 2019; bằng 115% ước thực hiện năm 2019.

(5) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 45.000 triệu đồng, bằng 113% dự toán 2019; bằng 107% ước thực hiện năm 2019.

(6) Thuế thu nhập cá nhân: 780.000 triệu đồng, bằng 126% dự toán 2019; bằng 111% ước thực hiện năm 2019.

(7) Thuế bảo vệ môi trường: 2.670.000 triệu đồng, bằng 183% dự toán 2019; bằng 212% ước thực hiện năm 2019.

(8) Thu phí và lệ phí: 320.000 triệu đồng, bằng 107% dự toán 2019; bằng 107% ước thực hiện năm 2019.

(9) Thu tiền thuê đất, mặt nước: 922.000 triệu đồng, bằng 250% dự toán 2019; bằng 108% ước thực hiện năm 2019. Trong đó ghi chi tiền bồi thường GPMB do nhà đầu tư ứng trước là 622.000 triệu đồng.

(10) Thu khác ngân sách: 500.000 triệu đồng, bằng 132% dự toán 2019; bằng 100% ước thực hiện năm 2019.

Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương (gồm cả 85.000 triệu đồng thu phạt ATGT) là 150.000 triệu đồng.

(11) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 120.000 triệu đồng, bằng 141% dự toán 2019; bằng 109% ước thực hiện năm 2019.

Có 02 lĩnh vực Chính phủ giao giảm thu so với dự toán 2019, gồm:

Trong đó:

(1) Thu từ DNNN địa phương: 105.000 triệu đồng, bằng 66% dự toán năm 2019; bằng 111% ước thực hiện năm 2019.

(2) Thu tại xã: 80.000 triệu đồng, bằng 76% dự toán và ước thực hiện năm 2019.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 9.400.000 triệu đồng, bằng 85% dự toán năm 2019, bao gồm:

- | | |
|----------------------------------|----------------------|
| - Thuế xuất khẩu: | 100.000 triệu đồng |
| - Thuế nhập khẩu: | 130.000 triệu đồng |
| - Thuế bảo vệ môi trường: | 10.000 triệu đồng |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng NK: | 9.160.000 triệu đồng |

II. Tổng nguồn thu NSDP năm 2020: 35.307.558 triệu đồng

1. Thu cân đối ngân sách địa phương: 29.543.269 triệu đồng

1.1. Thu nội địa điều tiết NSDP: 13.832.700 triệu đồng

Chiếm 46% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách TW: 15.710.569 triệu đồng

Chiếm 54% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

a) Thu bổ sung cân đối ngân sách: 14.879.651 triệu đồng

- Bổ sung cân đối ổn định: 14.587.651 triệu đồng

- Bổ sung tăng thêm năm 2020: 292.000 triệu đồng

b) Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 830.918 triệu đồng

2. Thu bổ sung có mục tiêu: 5.401.941 triệu đồng

a) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT: 1.039.268 triệu đồng

b) Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT: 1.839.170 triệu đồng

c) Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG: 2.523.503 triệu đồng

3. Thu từ nguồn CCTL năm trước còn dư: 316.548 triệu đồng

4. Thu vay bù đắp bội chi: 45.800 triệu đồng

C. DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2020: 35.307.558 triệu đồng

Trên cơ sở nguyên tắc và nguồn thu, phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020, như sau:

I. Chi đầu tư phát triển:	10.897.832 triệu đồng
1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP:	7.001.736 triệu đồng
a) Vốn XDCB tập trung trong nước:	1.594.736 triệu đồng
b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	4.770.000 triệu đồng
- Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý	570.000 triệu đồng
(Có biểu chi tiết đính kèm)	650.000 triệu đồng
- Điều tiết ngân sách tỉnh:	
- Điều tiết ngân sách huyện, xã:	3.550.000 triệu đồng
c) Chi bồi thường GPMB do nhà đầu tư ứng trước được trừ vào tiền thuê đất:	622.000 triệu đồng
(Có biểu chi tiết đính kèm)	
d) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	15.000 triệu đồng
2. Vốn đầu tư Trung ương bổ sung:	3.850.296 triệu đồng
2.1. Vốn trong nước:	3.386.796 triệu đồng
- Các Chương trình MTQG:	2.011.126 triệu đồng
- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT:	1.351.171 triệu đồng
- Vốn Trái phiếu Chính phủ:	24.499 triệu đồng
2.2. Vốn nước ngoài (ODA):	463.500 triệu đồng
3. Vốn đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi:	45.800 triệu đồng

II. Chi thường xuyên: 22.711.159 triệu đồng, tăng 9% tương ứng tăng 1.849.017 triệu đồng, trong đó: tăng do điều chỉnh mức lương cơ sở, các chế độ, chính sách theo lương là 1.521.033 triệu đồng; từ nguồn trung ương bổ sung cân đối ngân sách địa phương là 292.000 triệu đồng...

Chi tiết theo các lĩnh vực như sau:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 2.366.396 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán năm 2019, cụ thể:

- Phân bổ theo định mức cho các địa phương, đơn vị;
- Bố trí kinh phí thực hiện các chính sách phát triển kinh tế và các nhiệm vụ địa phương ban hành giai đoạn 2016-2020.
- Bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới: Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; chính sách tín dụng, vốn cấp bù lãi suất khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; chính sách xóa bỏ các lò vôi thủ công; chính

sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển Container đi quốc tế qua Cảng Nghi Sơn,...

- Tăng kinh phí thực hiện chính sách nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo, như: Khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; bổ sung vốn cho Quỹ tín dụng hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp, Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo,...

2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 9.767.348 triệu đồng, tăng 8% so với dự toán năm 2019 do tăng kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở và thực hiện các nhiệm vụ mới thuộc lĩnh vực Giáo dục.

- Tiếp tục bố trí kinh phí đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao; hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp, bồi dưỡng doanh nhân; hỗ trợ thu hút cán bộ, giảng viên cho Phân viện ĐHY Hà Nội; vốn đối ứng CTMT vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn;....

- Tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án, dự án ngành giáo dục đã được phê duyệt theo lộ trình, như: Đề án hỗ trợ mở rộng, nâng cấp khu nhà ở bán trú cho học sinh 07 huyện miền núi cao; đề án củng cố, phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú; đề án mở rộng, nâng cấp các trường THPT để đạt tiêu chí trường chuẩn quốc gia đến năm 2020; trong đó ưu tiên kinh phí bố trí vốn thanh toán nợ cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Phân bổ theo định mức, trong đó giảm mức hỗ trợ từ NSNN theo lộ trình tăng học phí đối với khối đào tạo và dạy nghề; đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do trung ương ban hành, như: chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo; chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK; học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK; sinh viên là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ học sinh khuyết tật; tăng kinh phí khen thưởng theo NQ 182/2019/NQ-HĐND và Quyết định 3802/QĐ-UBND tỉnh; đảm bảo kinh phí tham dự Hội khỏe Phù Đổng; bố trí nguồn lực hợp lý để cải tạo, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất theo Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính.

- Bố trí kinh phí mua đồ dùng dạy học lớp 1 thực hiện Chương trình sách giáo khoa mới từ năm học 2020 – 2021 cho các trường vùng đặc biệt khó khăn...

3. Chi sự nghiệp Y tế: 2.618.671 triệu đồng, tăng 4% so với dự toán năm 2019, do TW bổ sung kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế do tăng đối tượng và điều chỉnh mức lương cơ sở của khối y tế dự phòng. Cụ thể:

- Đối với khối bệnh viện: Giảm mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các nội dung đã được cơ cấu vào giá khám, chữa bệnh theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và lộ trình thực hiện tự chủ theo Kế hoạch 91/KH-UBND ngày 9/4/2019 của UBND tỉnh. Số tiền tiết kiệm được (sau khi dành nguồn CCTL) tập trung tăng cường cơ sở vật chất các bệnh viện nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh, BV Nhi, BV Phụ Sản, BV Đa khoa Triệu Sơn và BV Đa khoa Ngọc Lặc) theo các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt và bổ sung cho y tế dự phòng.

- Đối với khối y tế dự phòng, y tế xã: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, ổn định mức tăng chi hoạt động thường xuyên của Trung tâm Y tế xã theo mức tăng của năm 2019 là 10 triệu đồng/xã để đáp ứng các hoạt động phòng chống dịch theo quy định.

- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, người sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; kinh phí BHYT cho học sinh, sinh viên, cá nhân thuộc hộ gia đình làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp theo mức trung ương cân đối.

4. Chi quản lý hành chính: 4.028.630 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán năm 2019.

Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, trong đó đảm bảo chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và các nhiệm vụ được giao. Dành nguồn kinh phí địa phương để kết hợp nguồn TW hỗ trợ cho Đại hội Đảng các cấp; kinh phí sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước và nhà truyền thống các ban Đảng...

Kinh phí tiết kiệm được do sáp nhập xã và sắp xếp lại chức danh số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố được sử dụng để chi trả phụ cấp tăng thêm cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và hỗ trợ chính sách cho cán bộ dôi dư,... theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao - Phát thanh truyền hình: 358.379 triệu đồng, tăng 6% so với dự toán năm 2019 chủ yếu do điều chỉnh mức lương cơ sở và các nhiệm vụ phát sinh năm 2020, cụ thể:

Phân bổ cho các đơn vị, địa phương theo định mức. Tăng cường kinh phí chi hoạt động văn hóa truyền thông. Bố trí kinh phí thực hiện chương trình phát

triển văn hóa, chương trình phát triển du lịch theo đề án được duyệt nhằm bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu, phát huy di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, đảm bảo chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo quy định của tỉnh.

Giao nhiệm vụ cho Sở Văn hóa TTDL kinh phí phát triển bóng đá 35 tỷ đồng.

6. Chi đảm bảo xã hội: 1.627.296 triệu đồng, tăng 9% so với dự toán năm 2019, do điều chỉnh mức lương cơ sở, bổ sung kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội và mai táng phí cho đối tượng theo Nghị định 136/NĐ-CP, chế độ cho cựu chiến binh nghỉ làm công tác hội theo NĐ 157.

Phân bổ theo định mức ban hành; bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội do tăng đối tượng; chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện; tăng kinh phí tặng quà cho đối tượng người có công với cách mạng (*với mức quà 150.000 đồng/người/lần lên 250.000 đồng/người/lần*) ; tăng kinh phí tặng quà cho đối tượng người cao tuổi do thực hiện Thông tư 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018; kinh phí đối ứng nhà ở phòng, tránh bão, lụt. Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định.

7. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 124.566 triệu đồng, tăng 8% so với dự toán năm 2019, đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ, đề tài được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kinh phí thực hiện các chính sách phát triển khoa học và công nghệ.

8. Chi sự nghiệp Môi trường: 537.914 triệu đồng, tăng 22% so với dự toán năm 2019 do tăng kinh phí hỗ trợ xử lý rác bằng công nghệ đốt và công nghệ hỗn hợp. Chi tiết phân bổ như sau:

Phân bổ cho các chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường; kinh phí bảo vệ môi trường từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường và nước thải sinh hoạt theo dự toán thu; tăng kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải sinh hoạt do tăng cơ sở xử lý rác thải ở các địa phương và dự kiến Nhà máy xử lý rác Đông Nam đi vào hoạt động; bổ sung thêm kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng

hình thức hòa táng do tăng đối tượng; kinh phí do nâng cấp đô thị theo định mức.....

9. Chi Quốc phòng - An ninh : 381.927 triệu đồng, tăng 17% so với mặt bằng năm 2019, tăng chế độ phụ cấp do điều chỉnh mức lương cơ sở; tăng kinh phí do TW bổ sung có mục tiêu (35.700 triệu đồng); kinh phí huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ theo chỉ tiêu giao.

10. Chi khác ngân sách: 158.080 triệu đồng

Trong đó:

-*Hỗ trợ kinh phí theo Hiệp định cho Lào* 62.000 triệu đồng

-*Hỗ trợ XD Trụ sở Tòa án* 15.000 triệu đồng

11. Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tỉnh thông minh (kết hợp với nguồn 2019 chuyển sang để thực hiện) 500.000 triệu đồng

12. Chi tạo nguồn CCTL và các nhiệm vụ do NSDP đảm bảo:

228.652 triệu đồng

13. Chi trả lãi vay: 13.300 triệu đồng

III. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp: 300.134 triệu đồng

IV. Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương 292.000 triệu đồng

V. Chương trình MTQG: 512.377 triệu đồng

VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng

VII. Dự phòng ngân sách các cấp: 590.826 triệu đồng

D. Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:

1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu: 7.994.966 triệu đồng

2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã: 18.200.953 triệu đồng

2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 6.309.575 triệu đồng

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 11.891.378 triệu đồng

3. Chi ngân sách cấp huyện, xã: 18.200.953 triệu đồng

3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.550.000 triệu đồng

3.2. Chi thường xuyên: 14.419.189 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL: 180.819 triệu đồng

3.3. Chi dự phòng ngân sách: 231.764 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 04,05,06 và 07 kèm theo)

E. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2020

1. Dư nợ đến 31/12/2019:	513.461 triệu đồng
2. Kế hoạch vay năm 2020:	136.995 triệu đồng
3. Kế hoạch trả nợ năm 2020:	59.306 triệu đồng
4. Dư nợ đến 31/12/2020:	604.456 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo)

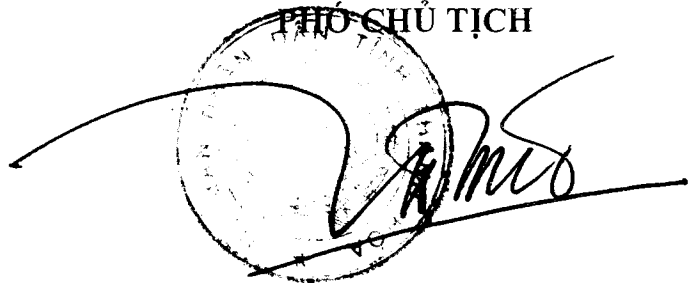
F. THU-CHI TỪ NGUỒN VAY TRẢ NỢ GỐC: 45.600 triệu đồng

Trên đây là phương án phân bổ Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Quyết nghị để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	1
A	TỔNG THU NSDP	35.307.558
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.832.700
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.730.480
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.102.220
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.112.510
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.879.651
-	Bổ sung cân đối ổn định	14.587.651
-	Bổ sung tăng thêm năm 2020	292.000
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	830.918
3	Thu bổ sung có mục tiêu	5.401.941
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	1.039.268
-	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT	1.839.170
-	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG	2.523.503
III	Thu chuyển nguồn CCTL	316.548
IV	Vay để bù đắp bội chi	45.800
B	TỔNG CHI NSDP	35.307.558
1	Chi đầu tư phát triển	10.897.832
2	Chi thường xuyên	22.711.159
3	TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	300.134
4	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
5	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	512.377
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
7	Dự phòng ngân sách	590.826
C	THU - CHI VAY TRẢ NỢ GỐC	45.600
1	Thu vay trả nợ gốc	45.600
2	Chi trả nợ gốc	45.600

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B):	28.967.000	13.832.700
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	19.567.000	13.832.700
I	Tiền sử dụng đất	4.770.000	4.770.000
<i>TD</i>	Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý	570.000	570.000
II	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000
III	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT)	14.782.000	9.047.700
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.750.000	1.750.000
	- Thuế giá trị gia tăng	792.950	792.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.050	77.050
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	750.000	750.000
	- Thuế tài nguyên	130.000	130.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	105.000	105.000
	- Thuế giá trị gia tăng	66.005	66.005
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.715	25.715
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	13.280	13.280
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.480.000	720.000
	- Thuế giá trị gia tăng	349.800	349.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.500	368.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.760.000	
	<i>T.đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	3.760.000	
	- Thuế tài nguyên	1.700	1.700
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.100.000	2.100.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.539.755	1.539.755
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	343.645	343.645
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.600	15.600
	- Thuế tài nguyên	201.000	201.000
5	Lệ phí trước bạ	900.000	900.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	780.000	780.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	2.670.000	993.200
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.676.800	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	993.200	993.200
9	Phí, lệ phí	320.000	225.000
	Bao gồm:		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	95.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	225.000	225.000
	Trong đó:		
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	82.000	82.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	922.000	922.000
<i>TD</i>	Ghi thu tiền thuê đất bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	622.000	622.000
11	Thu từ bán tài sản nhà nước		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
12	Thu khác ngân sách	500.000	350.000
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương, bao gồm:	150.000	
	+ Thu phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT	85.000	
	+ Thu phạt do cơ quan thuế thu	55.000	
	+ Thu phạt do quản lý thị trường thu		
	+ Thu phạt còn lại	10.000	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	67.500
	Trong đó:		
	- Giấy phép do Trung ương cấp	75.000	22.500
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	45.000	45.000
14	Thu cố định tại xã	80.000	80.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	9.400.000	
1	Thuế xuất khẩu	100.000	
2	Thuế nhập khẩu	130.000	
3	Thuế TTĐB		
4	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	
5	Thuế giá trị gia tăng	9.160.000	
6	Khác		

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	1
*	TỔNG CHI NSDP:	35.307.558
I	Chi đầu tư phát triển	10.897.832
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	7.001.736
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.594.736
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.770.000
1.3	Chi thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước từ tiền thuê đất	622.000
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:	3.850.296
2.1	Vốn trong nước:	3.386.796
a	Các Chương trình MTQG vốn đầu tư	2.011.126
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.351.171
c	Vốn Trái phiếu Chính phủ	24.499
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	463.500
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bù đắp bội chi NSDP	45.800
II	Chi thường xuyên	22.711.159
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.366.396
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.767.348
3	Chi sự nghiệp y tế	2.618.671
4	Chi quản lý hành chính	4.028.630
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	358.379
6	Chi đảm bảo xã hội	1.627.296
7	Chi khoa học và công nghệ	124.566
8	Chi sự nghiệp môi trường	537.914
9	Chi quốc phòng địa phương	300.017
10	Chi an ninh địa phương	81.910
11	Chi khác ngân sách	158.080
12	KP tăng cường CSVN thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tinh thông minh	500.000
13	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ do ngân sách Địa phương đảm bảo	228.652
14	Chi trả nợ lãi vay	13.300
III	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	300.134
IV	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
V	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	512.377
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	590.826
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	45.600

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Thu NSNN năm 2020		Tổng chi NSHX	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			Dành 10% TK chi TX và 40% thu học phí để thực hiện CCTL năm 2020
A	B	1	2	3	4=3-2	4.1
	Tổng số:	7.994.966	6.309.575	18.200.953	11.891.378	180.819
1	TP Thanh Hoá	3.036.604	1.716.321	1.919.528	203.207	22.999
2	TP. Sầm Sơn	473.122	366.086	591.351	225.265	7.177
3	TX. Bìn Sơn	236.258	181.420	243.768	62.348	4.327
4	H. Hà Trung	241.370	208.191	544.267	336.075	5.377
5	H. Nga Sơn	313.943	311.956	788.105	476.149	5.993
6	H. Hậu Lộc	268.339	261.277	801.965	540.688	8.174
7	H. Hoằng Hoá	523.702	518.301	1.178.842	660.541	10.398
8	H. Quảng Xương	298.107	295.701	799.430	503.729	8.944
9	H. Tĩnh Gia	312.032	290.742	1.007.327	716.585	10.968
10	H. Nông Cống	191.975	185.782	687.088	501.306	7.973
11	H. Đông Sơn	207.479	202.405	437.258	234.854	2.993
12	H. Triệu Sơn	280.210	276.093	871.193	595.100	9.375
13	H. Thọ Xuân	315.088	311.229	1.056.498	745.269	8.995
14	H. Yên Định	304.824	292.979	721.234	428.255	6.695
15	H. Thiệu Hoá	176.701	173.395	594.756	421.361	6.960
16	H. Vĩnh Lộc	120.752	116.925	429.485	312.560	4.265
17	H. Thạch Thành	83.145	81.761	669.129	587.368	6.351
18	H. Cẩm Thủy	108.822	103.512	513.364	409.852	4.905
19	H. Ngọc Lặc	72.547	70.159	621.116	550.957	5.672
20	H. Như Thanh	118.224	103.227	555.951	452.724	4.254
21	H. Lang Chánh	20.341	19.058	349.039	329.982	3.247
22	H. Bá Thước	46.451	35.746	619.832	584.086	5.466
23	H. Quan Hoá	82.165	45.245	390.994	345.749	4.009
24	H. Thường Xuân	78.873	59.540	642.069	582.529	5.433
25	H. Như Xuân	60.846	59.804	446.589	386.786	4.133
26	H. Mường Lát	10.726	10.562	346.788	336.226	2.430
27	H. Quan Sơn	12.320	12.160	373.985	361.825	3.306

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2020	Cục thuế thu	Gồm						Huyện, TX, TP thu	Trong đó													
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Gồm													
											Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS		
																						Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp huyện
	Tổng số:	7.994.966	594.956	4.875	215.574	193.622	92.678	64.522	23.685	7.400.010	17.170	990.850	256.400	4.770.000	45.000	107.000	900.000	68.417	23.463	31.100	80.000	32.390	24.140	54.080
1	TP Thanh Hoá	3.036.604	135.654	2.597	2.247	114.244	1.454	473	14.639	2.900.950	2.450	389.000	98.000	1.970.000	17.500	35.000	316.000	20.000	2.500	4.500	2.500	14.500	14.000	15.000
2	TX Sầm Sơn	473.122	20.172	143		15.143	196		4.690	452.950	5.450	49.500	23.200	300.000	3.000	12.000	47.000	4.100	100		2.000	1.300	300	5.000
3	TX Bim Sơn	236.258	91.578	219	34.798	20.149	16.232	18.418	1.762	144.680	280	56.000	8.100	30.000	2.300	8.000	27.200	3.100	800	2.500	2.200	1.550	350	2.300
4	H. Hà Trung	241.370	83.640	85	36.916	5.102	18.620	22.732	185	157.730	2.180	13.900	3.500	100.000	1.300	3.500	18.500	1.900	2.600	3.000	5.000	300	250	1.800
5	H. Nga Sơn	313.943	773	56		717				313.170		20.500	8.200	250.000	1.000	1.500	21.800	2.100	800	800	4.000	720	350	1.400
6	H. Hậu Lộc	268.339	8.449	67	1.200	5.022	1.133	1.027		259.890	650	17.700	5.700	200.000	1.000	6.000	21.400	1.980	200		2.500	890	720	1.150
7	H. Hoằng Hoá	523.702	2.152	110	46	1.570		25	401	521.550		40.000	10.100	400.000	2.100	7.000	47.000	3.450		400	7.500	1.650	600	1.750
8	H. Quảng Xương	298.107	3.237	111	24	2.715			387	294.870		18.650	10.500	210.000	1.700	1.100	43.000	2.150			5.000	820	800	1.150
9	H. Tĩnh Gia	312.032	33.332	404	10.569	6.895	5.433	9.700	331	278.700	5.000	62.000	12.200	120.000	2.900	3.700	47.500	4.300	5.500	4.000	5.000	2.500	1.200	2.900
10	H. Nông Cống	191.975	7.965	90	2.581	1.710	2.259	1.119	206	184.010	750	16.000	5.500	120.000	400	2.400	29.400	1.380	1.000	800	4.400	800	200	980
11	H. Đông Sơn	207.479	7.569	59	1.721	2.749	1.456	965	619	199.910		26.500	5.200	130.000	750	1.300	27.500	700	1.800	1.210	1.500	1.500	800	1.150
12	H. Triệu Sơn	280.210	5.855	108	114	5.305	120	54	154	274.355		34.800	7.800	180.000	1.305	2.200	36.600	2.300	600	350	4.400	810	1.390	1.800
13	H. Thọ Xuân	315.088	3.968	122	186	3.616		44		311.120	200	40.500	12.300	200.000	3.300	3.500	34.200	3.837	163		8.650	520	1.100	2.850
14	H. Yên Định	304.824	9.914	96	3.720	1.247	2.991	1.860		294.910		41.500	10.500	170.000	3.300	10.000	33.400	3.300	3.300	7.000	9.000	1.150	160	2.300
15	H. Thiệu Hoá	176.701	2.071	64	40	1.895	46	26		174.630	50	21.200	4.100	110.000	1.650	2.500	24.200	1.680	1.900	2.000	3.200	600	350	1.200
16	H. Vĩnh Lộc	120.752	4.042	61	927	1.369	1.060	625		116.710	60	16.000	3.700	70.000	580	2.500	15.600	1.170	450	2.000	2.200	500	200	1.750
17	H. Thạch Thành	83.145	835	65	31	667	4		68	82.310		20.000	4.500	30.000	350	1.600	17.000	2.430	120	300	4.500	320	40	1.150
18	H. Cẩm Thủy	108.822	8.802	65	3.530	1.385	3.351	345	126	100.020		15.700	4.800	55.000	120	1.000	16.000	1.250	550	500	3.000	250	350	1.500
19	H. Ngọc Lặc	72.547	3.777	86	764	837	1.588	385	117	68.770		9.500	4.600	30.000	140	1.500	16.800	1.720	80	400	2.300	270	380	1.080
20	H. Như Thanh	118.224	37.055	45	18.735	394	12.316	5.565		81.169	100	12.800	2.600	50.000	120	300	12.700	900	250	300	50	204	195	650
21	H. Lang Chánh	20.341	3.076	32	2.206	82	144	612		17.265		8.300	1.700		15		5.550	590	50		200	90	10	760
22	H. Bá Thước	46.451	17.466	51	10.020	146	6.912	337		28.985		10.000	2.100	5.000		30	9.100	1.000	200	200	50	220	25	1.060
23	H. Quan Hoá	82.165	64.725	43	50.506	35	14.141			17.440		10.000	900		10	200	4.550	460	60		200	260	50	750
24	H. Thường Xuân	78.873	37.053	45	34.121	163	2.716	8		41.820		9.300	3.000	15.000	50	100	11.400	1.080	200	300	150	220	100	920
25	H. Như Xuân	60.846	1.796	51	572	465	506	202		59.050		19.500	2.000	25.000	110	20	9.900	870	100	320	250	230	190	560
26	H. Mường Lát	10.726								10.726		6.000	700				3.150	255	65	120	50	116	20	250
27	H. Quan Sơn	12.320								12.320		6.000	900			50	3.550	415	75	100	200	100	10	920

Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	THU NSNN HX NĂM 2020				Trong đó							
		Tổng thu NSNN năm 2020	Điều tiết			Cục thuế thu				Huyện, TX, TP thu			
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tổng NSNN	Điều tiết			Tổng NSNN	Điều tiết		
	Tổng số:	7.994.966	61.999	1.623.392	6.309.575	594.956	29.609	209.618	355.729	7.400.010	32.390	1.413.774	5.953.846
1	TP. Thanh Hoá	3.036.604	14.500	1.305.783	1.716.321	135.654	0	47.403	88.251	2.900.950	14.500	1.258.380	1.628.070
2	TP. Sầm Sơn	473.122	1.300	105.736	366.086	20.172	0	6.136	14.036	452.950	1.300	99.600	352.050
3	TX. Bim Sơn	236.258	12.622	42.216	181.420	91.578	11.072	27.206	53.300	144.680	1.550	15.010	128.120
4	H. Hà Trung	241.370	300	32.879	208.191	83.640	0	27.947	55.693	157.730	300	4.932	152.498
5	H. Nga Sơn	313.943	720	1.267	311.956	773	0	287	486	313.170	720	980	311.470
6	H. Hậu Lộc	268.339	890	6.172	261.277	8.449	0	3.062	5.387	259.890	890	3.110	255.890
7	H. Hoằng Hoá	523.702	1.650	3.751	518.301	2.152	0	651	1.501	521.550	1.650	3.100	516.800
8	H. Quảng Xương	298.107	820	1.586	295.701	3.237	0	1.098	2.139	294.870	820	488	293.562
9	H. Tĩnh Gia	312.032	3.155	18.135	290.742	33.332	655	9.935	22.742	278.700	2.500	8.200	268.000
10	H. Nông Cống	191.975	1.613	4.580	185.782	7.965	813	2.530	4.622	184.010	800	2.050	181.160
11	H. Đông Sơn	207.479	1.500	3.575	202.405	7.569	0	2.543	5.027	199.910	1.500	1.032	197.378
12	H. Triệu Sơn	280.210	810	3.307	276.093	5.855	0	2.227	3.628	274.355	810	1.080	272.465
13	H. Thọ Xuân	315.088	520	3.339	311.229	3.968	0	1.539	2.429	311.120	520	1.800	308.800
14	H. Yên Định	304.824	1.150	10.695	292.979	9.914	0	3.555	6.359	294.910	1.150	7.140	286.620
15	H. Thiệu Hoá	176.701	600	2.706	173.395	2.071	0	796	1.275	174.630	600	1.910	172.120
16	H. Vĩnh Lộc	120.752	500	3.327	116.925	4.042	0	1.435	2.607	116.710	500	1.892	114.318
17	H. Thạch Thành	83.145	320	1.064	81.761	835	0	284	551	82.310	320	780	81.210
18	H. Cẩm Thủy	108.822	1.644	3.666	103.512	8.802	1.394	3.062	4.346	100.020	250	604	99.166
19	H. Ngọc Lặc	72.547	270	2.118	70.159	3.777	0	1.352	2.425	68.770	270	766	67.734
20	H. Như Thanh	118.224	204	14.794	103.227	37.055	0	14.452	22.604	81.169	204	342	80.623
21	H. Lang Chánh	20.341	90	1.193	19.058	3.076	0	1.193	1.883	17.265	90	0	17.175
22	H. Bá Thước	46.451	4.700	6.005	35.746	17.466	4.480	5.913	7.073	28.985	220	92	28.673
23	H. Quan Hoá	82.165	10.159	26.761	45.245	64.725	9.899	26.681	28.145	17.440	260	80	17.100
24	H. Thường Xuân	78.873	1.516	17.817	59.540	37.053	1.296	17.657	18.100	41.820	220	160	41.440
25	H. Như Xuân	60.846	230	812	59.804	1.796	0	674	1.122	59.050	230	138	58.682
26	H. Mường Lát	10.726	116	48	10.562	0	0	0	0	10.726	116	48	10.562
27	H. Quan Sơn	12.320	100	60	12.160	0	0	0	0	12.320	100	60	12.160

Biểu số 07: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2020	Trong đó													
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm											Dự phòng
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TD TT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	18.200.953	3.550.000	14.419.189	452.304	358.696	85.583	52.515	1.438.682	7.330.436	1.399.453	3.119.096	102.707	23.637	56.080	231.764
1	TP Thanh Hoá	1.919.528	848.150	1.053.186	104.895	123.300	9.939	1.293	80.159	452.786	84.549	172.115	8.200	949	15.000	18.193
2	TX Sầm Sơn	591.351	211.600	373.428	21.135	49.212	5.499	935	28.327	165.401	33.530	61.288	2.493	610	5.000	6.323
3	TX Bỉm Sơn	243.768	20.250	219.570	18.565	34.480	1.919	1.211	12.485	85.974	12.349	47.587	2.116	584	2.300	3.947
4	H. Hà Trung	544.267	100.000	436.947	9.852	27.237	2.738	1.175	35.302	198.751	48.813	107.164	3.310	806	1.800	7.319
5	H. Nga Sơn	788.105	250.000	529.600	10.078	2.490	2.929	1.189	52.668	266.076	68.668	119.479	3.776	847	1.400	8.505
6	H. Hậu Lộc	801.965	200.000	592.949	9.291	2.917	3.742	1.181	68.988	283.221	93.040	124.349	4.113	957	1.150	9.016
7	H. Hoằng Hoá	1.178.842	400.000	766.815	14.671	4.576	3.977	1.426	71.458	386.513	100.046	174.995	6.030	1.373	1.750	12.027
8	H. Quảng Xương	799.430	210.000	580.125	11.148	9.941	3.230	1.206	51.200	286.286	77.318	133.044	4.630	971	1.150	9.306
9	H. Tĩnh Gia	1.007.327	120.000	874.067	27.886	21.574	3.799	2.229	127.216	440.043	69.341	171.710	5.945	1.425	2.900	13.260
10	H. Nông Cống	687.088	120.000	558.228	11.223	4.325	3.098	1.198	50.638	271.198	76.021	133.838	4.741	968	980	8.860
11	H. Đông Sơn	437.258	130.000	302.250	8.310	19.353	1.998	1.309	21.656	135.249	37.041	72.977	2.512	695	1.150	5.009
12	H. Triệu Sơn	871.193	180.000	680.397	10.914	9.211	3.615	1.629	69.642	330.056	87.866	158.198	5.440	1.027	2.800	10.796
13	H. Thọ Xuân	1.056.498	200.000	843.366	37.366	3.017	5.345	1.384	73.016	416.750	114.347	182.672	5.539	1.080	2.850	13.132
14	H. Yên Định	721.234	170.000	542.846	14.051	14.480	3.144	1.510	50.725	249.856	80.863	121.040	3.961	917	2.300	8.389
15	H. Thiệu Hoá	594.756	110.000	477.289	9.149	3.746	3.044	1.157	44.712	223.928	71.055	114.629	3.768	901	1.200	7.467
16	H. Vĩnh Lộc	429.485	70.000	353.712	6.841	2.325	3.762	1.072	25.941	183.270	42.785	82.806	2.423	736	1.750	5.773
17	H. Thạch Thành	669.129	30.000	629.028	14.987	2.138	3.470	2.112	72.735	339.566	45.610	142.093	4.182	985	1.150	10.101
18	H. Cẩm Thủy	513.364	55.000	451.169	9.611	2.431	2.414	2.293	56.800	237.097	35.415	99.574	3.146	889	1.500	7.195
19	H. Ngọc Lặc	621.116	30.000	581.978	17.935	2.072	2.478	2.655	81.721	318.790	35.560	114.690	4.042	955	1.080	9.138
20	H. Như Thanh	555.951	50.000	498.048	8.893	7.582	2.023	2.407	53.685	296.458	29.050	93.904	2.590	807	650	7.902
21	H. Lang Chánh	349.039	0	343.473	7.061	1.712	2.079	3.131	36.723	193.122	17.625	77.533	2.039	688	1.760	5.566
22	H. Bá Thước	619.832	5.000	605.036	10.542	2.067	2.401	3.015	75.175	336.753	35.339	134.223	3.581	881	1.060	9.796
23	H. Quan Hoá	390.994	0	384.644	9.412	1.390	2.081	3.512	36.145	204.506	16.762	106.730	2.658	698	750	6.350
24	Thường Xuân	642.069	15.000	617.049	9.961	1.498	1.950	3.221	61.665	382.601	37.586	113.864	2.969	814	920	10.020
25	H. Như Xuân	446.589	25.000	414.525	15.280	3.382	1.864	3.305	36.875	233.688	17.827	99.009	1.973	762	560	7.064
26	H. Mường Lát	346.788	0	341.450	7.299	1.035	1.421	2.982	32.806	205.605	12.812	72.897	3.690	653	250	5.339
27	H. Quan Sơn	373.985	0	368.014	15.949	1.205	1.623	2.781	30.218	206.893	18.236	86.689	2.840	659	920	5.971

Biểu 08: KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH THANH HÓA NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dư nợ đến 31/12/2019	Kế hoạch vay trong năm 2020	Trả nợ trong năm 2020			Dư nợ đến 31/12/2020 0
				Tổng số	Nguồn NS cấp tỉnh	Nguồn thu của DA	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	513.461	136.995	59.306	30.787	28.519	604.456
A	Trả nợ gốc	513.461	136.995	46.000	21.000	25.000	604.456
I	Vốn ODA	503.065	91.395	45.600	20.600	25.000	548.860
1	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	173.439		19.355		19.355	154.084
2	Dự án Cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	113.686		20.600	20.600		93.086
3	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên KQ tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	166.933		5.645		5.645	161.288
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	18.024	17.405				35.429
5	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	23.324	21.681				45.005
6	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	7.659	12.836				20.495
7	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB		26.973				26.973
8	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ -Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.		12.500				12.500
III	Vốn khác	10.396	45.600	400	400	0	55.596
1	Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	10.396		400	400		9.996
2	Vay để trả nợ gốc		45.600				45.600
B	Trả nợ lãi, phí			13.306	9.787	3.519	
1	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên KQ tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)			3.519		3.519	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			786	786		
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương			629	629		
4	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển			465	465		
5	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB			2.147	2.147		
6	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ -Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.			5.760	5.760		
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)			228	228		

Biểu: TỔNG HỢP CHI PHÍ GPMB NH À ĐẦU TƯ ỨNG TRƯỚC THỰC HIỆN ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Nhà đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ phê duyệt quyết toán)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT)		Lũy kế vốn đã giao		Vốn còn thiếu (NS tỉnh)	Dự toán năm 2020	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT)	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2		3	4	5	6	7	8	10	11
	Tổng cộng (làm tròn)			1.121.951	1.121.951	500.000	500.000	621.951	622.000	
1	GPMB và di dân tái định cư Khu C thuộc dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Cty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Quyết định số 55/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 26/02/2018	1.121.951	1.121.951	500.000	500.000	621.951	621.951	Đã có Quyết định phê duyệt quyết toán tại QĐ 19/QĐ-UBND ngày 02/01/2019

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2019

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi
ngân sách địa phương năm 2020, tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 – 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi NSDP năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn: 28.967.000 triệu đồng

1. Thu nội địa: 19.567.000 triệu đồng

1.1. Thu tiền sử dụng đất: 4.770.000 triệu đồng

1.2. Thu từ XSKT: 15.000 triệu đồng

1.3. Thu nội địa còn lại: 14.782.000 triệu đồng

2. Thu thuế xuất nhập khẩu: 9.400.000 triệu đồng

II. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: 35.307.558 triệu đồng

1. Thu nội địa điều tiết NSDP: 13.832.700 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 21.112.510 triệu đồng

2.1. Thu bổ sung cân đối ngân sách: 14.879.651 triệu đồng

- Bổ sung cân đối ổn định: 14.587.651 triệu đồng

- Bổ sung tăng thêm năm 2020: 292.000 triệu đồng

2.2. Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 830.918 triệu đồng

2.3. Thu bổ sung có mục tiêu: 5.401.941 triệu đồng

a) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT: 1.039.268 triệu đồng

b) Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT: 1.839.170 triệu đồng

c) Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG: 2.523.503 triệu đồng

(Có biểu chi tiết số 01, 02 kèm theo)

3. Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 316.548 triệu đồng

4. Thu vay bù đắp bội chi: 45.800 triệu đồng

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 35.307.558 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển: 10.897.832 triệu đồng

1.1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP: 7.001.736 triệu đồng

a) Vốn XDCCB tập trung trong nước: 1.594.736 triệu đồng

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.770.000 triệu đồng

- Điều tiết ngân sách tỉnh: 1.220.000 triệu đồng

- Điều tiết ngân sách huyện, xã: 3.550.000 triệu đồng

c) Chi bồi thường GPMB do nhà đầu tư ứng trước được trừ vào tiền thuê đất: 622.000 triệu đồng

d) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 15.000 triệu đồng

1.2. Chi đầu tư vốn Trung ương bổ sung: 3.850.296 triệu đồng

a) Vốn trong nước: 3.386.796 triệu đồng

- Các Chương trình MTQG: 2.011.126 triệu đồng

- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT: 1.351.171 triệu đồng

- Vốn Trái phiếu Chính phủ:	24.499 triệu đồng
b) Vốn nước ngoài (ODA):	463.500 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi:	45.800 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	22.711.159 triệu đồng
3. Chi thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT:	300.134 triệu đồng
4. TW bổ sung cân đối ngân sách:	292.000 triệu đồng
5. Chương trình mục tiêu quốc gia:	512.377 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)

6. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
7. Dự phòng ngân sách các cấp:	590.826 triệu đồng

IV. Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:

1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu:	7.994.966 triệu đồng
2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã:	18.200.953 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	6.309.575 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	11.891.378 triệu đồng
3. Chi ngân sách cấp huyện, xã:	18.200.953 triệu đồng
3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	3.550.000 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên:	14.419.189 triệu đồng
<i>Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL:</i>	<i>180.819 triệu đồng</i>
3.3. Chi dự phòng ngân sách:	231.764 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 04,05,06 và 07 kèm theo)

V. Kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2020

1. Dư nợ đến 31/12/2019:	513.461 triệu đồng
2. Kế hoạch vay năm 2020:	136.995 triệu đồng
3. Kế hoạch trả nợ năm 2020:	59.306 triệu đồng
4. Dư nợ đến 31/12/2020:	604.456 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020. Đề ra các biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2020 so với dự toán Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao để tăng cường nguồn lực cho đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy nhanh các dự án trọng điểm nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	1
A	TỔNG THU NSDP	35.307.558
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.832.700
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.730.480
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.102.220
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21.112.510
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.879.651
-	Bổ sung cân đối ổn định	14.587.651
-	Bổ sung tăng thêm năm 2020	292.000
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	830.918
3	Thu bổ sung có mục tiêu	5.401.941
-	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	1.039.268
-	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT	1.839.170
-	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG	2.523.503
III	Thu chuyển nguồn CCTL	316.548
IV	Vay để bù đắp bội chi	45.800
B	TỔNG CHI NSDP	35.307.558
1	Chi đầu tư phát triển	10.897.832
2	Chi thường xuyên	22.711.159
3	TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	300.134
4	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
5	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	512.377
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
7	Dự phòng ngân sách	590.826
C	THU - CHI VAY TRẢ NỢ GỐC	45.600
1	Thu vay trả nợ gốc	45.600
2	Chi trả nợ gốc	45.600

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN (A+B):	28.967.000	13.832.700
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	19.567.000	13.832.700
I	Tiền sử dụng đất	4.770.000	4.770.000
<i>TĐ</i>	Ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý	570.000	570.000
II	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15.000	15.000
III	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT)	14.782.000	9.047.700
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.750.000	1.750.000
	- Thuế giá trị gia tăng	792.950	792.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.050	77.050
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	750.000	750.000
	- Thuế tài nguyên	130.000	130.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	105.000	105.000
	- Thuế giá trị gia tăng	66.005	66.005
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.715	25.715
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	13.280	13.280
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.480.000	720.000
	- Thuế giá trị gia tăng	349.800	349.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.500	368.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.760.000	
	<i>T.đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	3.760.000	
	- Thuế tài nguyên	1.700	1.700
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.100.000	2.100.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.539.755	1.539.755
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	343.645	343.645
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.600	15.600
	- Thuế tài nguyên	201.000	201.000
5	Lệ phí trước bạ	900.000	900.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45.000	45.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	780.000	780.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	2.670.000	993.200
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.676.800	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	993.200	993.200
9	Phí, lệ phí	320.000	225.000
	Bao gồm:		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	95.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	225.000	225.000
	Trong đó:		
	+ <i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	82.000	82.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	922.000	922.000
<i>TĐ</i>	Ghi thu tiền thuê đất bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	622.000	622.000
11	Thu từ bán tài sản nhà nước		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
12	Thu khác ngân sách	500.000	350.000
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương, bao gồm:	150.000	
	+ Thu phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT	85.000	
	+ Thu phạt do cơ quan thuế thu	55.000	
	+ Thu phạt do quản lý thị trường thu		
	+ Thu phạt còn lại	10.000	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	67.500
	Trong đó:		
	- Giấy phép do Trung ương cấp	75.000	22.500
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	45.000	45.000
14	Thu cố định tại xã	80.000	80.000
15	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	10.000	10.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	9.400.000	
1	Thuế xuất khẩu	100.000	
2	Thuế nhập khẩu	130.000	
3	Thuế TTĐB		
4	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	
5	Thuế giá trị gia tăng	9.160.000	
6	Khác		

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	1
*	TỔNG CHI NSDP:	35.307.558
I	Chi đầu tư phát triển	10.897.832
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	7.001.736
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.594.736
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.770.000
1.3	Chi thanh toán bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước từ tiền thuê đất	622.000
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:	3.850.296
2.1	Vốn trong nước:	3.386.796
a	Các Chương trình MTQG vốn đầu tư	2.011.126
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.351.171
c	Vốn Trái phiếu Chính phủ	24.499
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	463.500
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay bù đắp bội chi NSDP	45.800
II	Chi thường xuyên	22.711.159
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.366.396
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.767.348
3	Chi sự nghiệp y tế	2.618.671
4	Chi quản lý hành chính	4.028.630
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	358.379
6	Chi đảm bảo xã hội	1.627.296
7	Chi khoa học và công nghệ	124.566
8	Chi sự nghiệp môi trường	537.914
9	Chi quốc phòng địa phương	300.017
10	Chi an ninh địa phương	81.910
11	Chi khác ngân sách	158.080
12	KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tinh thông minh	500.000
13	Tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương và các nhiệm vụ do ngân sách Địa phương đảm bảo	228.652
14	Chi trả nợ lãi vay	13.300
III	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	300.134
IV	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000
V	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	512.377
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	590.826
*	CHI TRẢ NỢ GỐC	45.600

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Thu NSNN năm 2020		Tổng chi NSHX	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			Dành 10% TK chi TX và 40% thu học phí để thực hiện CCTL năm 2020
A	B	1	2	3	4=3-2	4.1
	Tổng số:	7.994.966	6.309.575	18.200.953	11.891.378	180.819
1	TP Thanh Hoá	3.036.604	1.716.321	1.919.528	203.207	22.999
2	TP. Sầm Sơn	473.122	366.086	591.351	225.265	7.177
3	TX. Bim Sơn	236.258	181.420	243.768	62.348	4.327
4	H. Hà Trung	241.370	208.191	544.267	336.075	5.377
5	H. Nga Sơn	313.943	311.956	788.105	476.149	5.993
6	H. Hậu Lộc	268.339	261.277	801.965	540.688	8.174
7	H. Hoằng Hoá	523.702	518.301	1.178.842	660.541	10.398
8	H. Quảng Xương	298.107	295.701	799.430	503.729	8.944
9	H. Tĩnh Gia	312.032	290.742	1.007.327	716.585	10.968
10	H. Nông Cống	191.975	185.782	687.088	501.306	7.973
11	H. Đông Sơn	207.479	202.405	437.258	234.854	2.993
12	H. Triệu Sơn	280.210	276.093	871.193	595.100	9.375
13	H. Thọ Xuân	315.088	311.229	1.056.498	745.269	8.995
14	H. Yên Định	304.824	292.979	721.234	428.255	6.695
15	H. Thiệu Hoá	176.701	173.395	594.756	421.361	6.960
16	H. Vĩnh Lộc	120.752	116.925	429.485	312.560	4.265
17	H. Thạch Thành	83.145	81.761	669.129	587.368	6.351
18	H. Cẩm Thủy	108.822	103.512	513.364	409.852	4.905
19	H. Ngọc Lặc	72.547	70.159	621.116	550.957	5.672
20	H. Như Thanh	118.224	103.227	555.951	452.724	4.254
21	H. Lang Chánh	20.341	19.058	349.039	329.982	3.247
22	H. Bá Thước	46.451	35.746	619.832	584.086	5.466
23	H. Quan Hoá	82.165	45.245	390.994	345.749	4.009
24	H. Thường Xuân	78.873	59.540	642.069	582.529	5.433
25	H. Như Xuân	60.846	59.804	446.589	386.786	4.133
26	H. Mường Lát	10.726	10.562	346.788	336.226	2.430
27	H. Quan Sơn	12.320	12.160	373.985	361.825	3.306

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2020	Cục thuế thu	Gồm						Huyện, TX, TP thu	Trong đó													
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Gồm													
											Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS		
																						Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp huyện
	Tổng số:	7.994.966	594.956	4.875	215.574	193.622	92.678	64.522	23.685	7.400.010	17.170	990.850	256.400	4.770.000	45.000	107.000	900.000	68.417	23.463	31.100	80.000	32.390	24.140	54.080
1	TP Thanh Hoá	3.036.604	135.654	2.597	2.247	114.244	1.454	473	14.639	2.900.950	2.450	389.000	98.000	1.970.000	17.500	35.000	316.000	20.000	2.500	4.500	2.500	14.500	14.000	15.000
2	TX Sầm Sơn	473.122	20.172	143		15.143	196		4.690	452.950	5.450	49.500	23.200	300.000	3.000	12.000	47.000	4.100	100		2.000	1.300	300	5.000
3	TX Bim Sơn	236.258	91.578	219	34.798	20.149	16.232	18.418	1.762	144.680	280	56.000	8.100	30.000	2.300	8.000	27.200	3.100	800	2.500	2.200	1.550	350	2.300
4	H. Hà Trung	241.370	83.640	85	36.916	5.102	18.620	22.732	185	157.730	2.180	13.900	3.500	100.000	1.300	3.500	18.500	1.900	2.600	3.000	5.000	300	250	1.800
5	H. Nga Sơn	313.943	773	56		717				313.170		20.500	8.200	250.000	1.000	1.500	21.800	2.100	800	800	4.000	720	350	1.400
6	H. Hậu Lộc	268.339	8.449	67	1.200	5.022	1.133	1.027		259.890	650	17.700	5.700	200.000	1.000	6.000	21.400	1.980	200		2.500	890	720	1.150
7	H. Hoằng Hoá	523.702	2.152	110	46	1.570		25	401	521.550		40.000	10.100	400.000	2.100	7.000	47.000	3.450		400	7.500	1.650	600	1.750
8	H. Quảng Xương	298.107	3.237	111	24	2.715			387	294.870		18.650	10.500	210.000	1.700	1.100	43.000	2.150			5.000	820	800	1.150
9	H. Tĩnh Gia	312.032	33.332	404	10.569	6.895	5.433	9.700	331	278.700	5.000	62.000	12.200	120.000	2.900	3.700	47.500	4.300	5.500	4.000	5.000	2.500	1.200	2.900
10	H. Nông Cống	191.975	7.965	90	2.581	1.710	2.259	1.119	206	184.010	750	16.000	5.500	120.000	400	2.400	29.400	1.380	1.000	800	4.400	800	200	980
11	H. Đông Sơn	207.479	7.569	59	1.721	2.749	1.456	965	619	199.910		26.500	5.200	130.000	750	1.300	27.500	700	1.800	1.210	1.500	1.500	800	1.150
12	H. Triệu Sơn	280.210	5.855	108	114	5.305	120	54	154	274.355		34.800	7.800	180.000	1.305	2.200	36.600	2.300	600	350	4.400	810	1.390	1.800
13	H. Thọ Xuân	315.088	3.968	122	186	3.616		44		311.120	200	40.500	12.300	200.000	3.300	3.500	34.200	3.837	163		8.650	520	1.100	2.850
14	H. Yên Định	304.824	9.914	96	3.720	1.247	2.991	1.860		294.910		41.500	10.500	170.000	3.300	10.000	33.400	3.300	3.300	7.000	9.000	1.150	160	2.300
15	H. Thiệu Hoá	176.701	2.071	64	40	1.895	46	26		174.630	50	21.200	4.100	110.000	1.650	2.500	24.200	1.680	1.900	2.000	3.200	600	350	1.200
16	H. Vĩnh Lộc	120.752	4.042	61	927	1.369	1.060	625		116.710	60	16.000	3.700	70.000	580	2.500	15.600	1.170	450	2.000	2.200	500	200	1.750
17	H. Thạch Thành	83.145	835	65	31	667	4		68	82.310		20.000	4.500	30.000	350	1.600	17.000	2.430	120	300	4.500	320	40	1.150
18	H. Cẩm Thủy	108.822	8.802	65	3.530	1.385	3.351	345	126	100.020		15.700	4.800	55.000	120	1.000	16.000	1.250	550	500	3.000	250	350	1.500
19	H. Ngọc Lặc	72.547	3.777	86	764	837	1.588	385	117	68.770		9.500	4.600	30.000	140	1.500	16.800	1.720	80	400	2.300	270	380	1.080
20	H. Như Thanh	118.224	37.055	45	18.735	394	12.316	5.565		81.169	100	12.800	2.600	50.000	120	300	12.700	900	250	300	50	204	195	650
21	H. Lang Chánh	20.341	3.076	32	2.206	82	144	612		17.265		8.300	1.700		15		5.550	590	50		200	90	10	760
22	H. Bá Thước	46.451	17.466	51	10.020	146	6.912	337		28.985		10.000	2.100	5.000		30	9.100	1.000	200	200	50	220	25	1.060
23	H. Quan Hoá	82.165	64.725	43	50.506	35	14.141			17.440		10.000	900		10	200	4.550	460	60		200	260	50	750
24	H. Thường Xuân	78.873	37.053	45	34.121	163	2.716	8		41.820		9.300	3.000	15.000	50	100	11.400	1.080	200	300	150	220	100	920
25	H. Như Xuân	60.846	1.796	51	572	465	506	202		59.050		19.500	2.000	25.000	110	20	9.900	870	100	320	250	230	190	560
26	H. Mường Lát	10.726								10.726		6.000	700				3.150	255	65	120	50	116	20	250
27	H. Quan Sơn	12.320								12.320		6.000	900			50	3.550	415	75	100	200	100	10	920

Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	THU NSNN HX NĂM 2020				Trong đó							
		Tổng thu NSNN năm 2020	Điều tiết			Cục thuế thu				Huyện, TX, TP thu			
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tổng NSNN	Điều tiết			Tổng NSNN	Điều tiết		
							NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số:	7.994.966	61.999	1.623.392	6.309.575	594.956	29.609	209.618	355.729	7.400.010	32.390	1.413.774	5.953.846
1	TP. Thanh Hoá	3.036.604	14.500	1.305.783	1.716.321	135.654	0	47.403	88.251	2.900.950	14.500	1.258.380	1.628.070
2	TP. Sầm Sơn	473.122	1.300	105.736	366.086	20.172	0	6.136	14.036	452.950	1.300	99.600	352.050
3	TX. Bìn Sơn	236.258	12.622	42.216	181.420	91.578	11.072	27.206	53.300	144.680	1.550	15.010	128.120
4	H. Hà Trung	241.370	300	32.879	208.191	83.640	0	27.947	55.693	157.730	300	4.932	152.498
5	H. Nga Sơn	313.943	720	1.267	311.956	773	0	287	486	313.170	720	980	311.470
6	H. Hậu Lộc	268.339	890	6.172	261.277	8.449	0	3.062	5.387	259.890	890	3.110	255.890
7	H. Hoàng Hoá	523.702	1.650	3.751	518.301	2.152	0	651	1.501	521.550	1.650	3.100	516.800
8	H. Quảng Xương	298.107	820	1.586	295.701	3.237	0	1.098	2.139	294.870	820	488	293.562
9	H. Tĩnh Gia	312.032	3.155	18.135	290.742	33.332	655	9.935	22.742	278.700	2.500	8.200	268.000
10	H. Nông Cống	191.975	1.613	4.580	185.782	7.965	813	2.530	4.622	184.010	800	2.050	181.160
11	H. Đông Sơn	207.479	1.500	3.575	202.405	7.569	0	2.543	5.027	199.910	1.500	1.032	197.378
12	H. Triệu Sơn	280.210	810	3.307	276.093	5.855	0	2.227	3.628	274.355	810	1.080	272.465
13	H. Thọ Xuân	315.088	520	3.339	311.229	3.968	0	1.539	2.429	311.120	520	1.800	308.800
14	H. Yên Định	304.824	1.150	10.695	292.979	9.914	0	3.555	6.359	294.910	1.150	7.140	286.620
15	H. Thiệu Hoá	176.701	600	2.706	173.395	2.071	0	796	1.275	174.630	600	1.910	172.120
16	H. Vĩnh Lộc	120.752	500	3.327	116.925	4.042	0	1.435	2.607	116.710	500	1.892	114.318
17	H. Thạch Thành	83.145	320	1.064	81.761	835	0	284	551	82.310	320	780	81.210
18	H. Cẩm Thủy	108.822	1.644	3.666	103.512	8.802	1.394	3.062	4.346	100.020	250	604	99.166
19	H. Ngọc Lặc	72.547	270	2.118	70.159	3.777	0	1.352	2.425	68.770	270	766	67.734
20	H. Như Thanh	118.224	204	14.794	103.227	37.055	0	14.452	22.604	81.169	204	342	80.623
21	H. Lang Chánh	20.341	90	1.193	19.058	3.076	0	1.193	1.883	17.265	90	0	17.175
22	H. Bá thước	46.451	4.700	6.005	35.746	17.466	4.480	5.913	7.073	28.985	220	92	28.673
23	H. Quan Hoá	82.165	10.159	26.761	45.245	64.725	9.899	26.681	28.145	17.440	260	80	17.100
24	H. Thường Xuân	78.873	1.516	17.817	59.540	37.053	1.296	17.657	18.100	41.820	220	160	41.440
25	H. Như Xuân	60.846	230	812	59.804	1.796	0	674	1.122	59.050	230	138	58.682
26	H. Mường Lát	10.726	116	48	10.562	0	0	0	0	10.726	116	48	10.562
27	H. Quan Sơn	12.320	100	60	12.160	0	0	0	0	12.320	100	60	12.160

Biểu số 07: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2020	Trong đó													
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SĐĐ)	Chi thường xuyên	Gồm											Dự phòng
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TDTT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số:	18.200.953	3.550.000	14.419.189	452.304	358.696	85.583	52.515	1.438.682	7.330.436	1.399.453	3.119.096	102.707	23.637	56.080	231.764
1	TP Thanh Hoá	1.919.528	848.150	1.053.186	104.895	123.300	9.939	1.293	80.159	452.786	84.549	172.115	8.200	949	15.000	18.193
2	TX Sầm Sơn	591.351	211.600	373.428	21.135	49.212	5.499	935	28.327	165.401	33.530	61.288	2.493	610	5.000	6.323
3	TX Bìn Sơn	243.768	20.250	219.570	18.565	34.480	1.919	1.211	12.485	85.974	12.349	47.587	2.116	584	2.300	3.947
4	H. Hà Trung	544.267	100.000	436.947	9.852	27.237	2.738	1.175	35.302	198.751	48.813	107.164	3.310	806	1.800	7.319
5	H. Nga Sơn	788.105	250.000	529.600	10.078	2.490	2.929	1.189	52.668	266.076	68.668	119.479	3.776	847	1.400	8.505
6	H. Hậu Lộc	801.965	200.000	592.949	9.291	2.917	3.742	1.181	68.988	283.221	93.040	124.349	4.113	957	1.150	9.016
7	H. Hoàng Hoá	1.178.842	400.000	766.815	14.671	4.576	3.977	1.426	71.458	386.513	100.046	174.995	6.030	1.373	1.750	12.027
8	H. Quảng Xương	799.430	210.000	580.125	11.148	9.941	3.230	1.206	51.200	286.286	77.318	133.044	4.630	971	1.150	9.306
9	H. Tĩnh Gia	1.007.327	120.000	874.067	27.886	21.574	3.799	2.229	127.216	440.043	69.341	171.710	5.945	1.425	2.900	13.260
10	H. Nông Cống	687.088	120.000	558.228	11.223	4.325	3.098	1.198	50.638	271.198	76.021	133.838	4.741	968	980	8.860
11	H. Đông Sơn	437.258	130.000	302.250	8.310	19.353	1.998	1.309	21.656	135.249	37.041	72.977	2.512	695	1.150	5.009
12	H. Triệu Sơn	871.193	180.000	680.397	10.914	9.211	3.615	1.629	69.642	330.056	87.866	158.198	5.440	1.027	2.800	10.796
13	H. Thọ Xuân	1.056.498	200.000	843.366	37.366	3.017	5.345	1.384	73.016	416.750	114.347	182.672	5.539	1.080	2.850	13.132
14	H. Yên Định	721.234	170.000	542.846	14.051	14.480	3.144	1.510	50.725	249.856	80.863	121.040	3.961	917	2.300	8.389
15	H. Thiệu Hoá	594.756	110.000	477.289	9.149	3.746	3.044	1.157	44.712	223.928	71.055	114.629	3.768	901	1.200	7.467
16	H. Vĩnh Lộc	429.485	70.000	353.712	6.841	2.325	3.762	1.072	25.941	183.270	42.785	82.806	2.423	736	1.750	5.773
17	H. Thạch Thành	669.129	30.000	629.028	14.987	2.138	3.470	2.112	72.735	339.566	45.610	142.093	4.182	985	1.150	10.101
18	H. Cẩm Thủy	513.364	55.000	451.169	9.611	2.431	2.414	2.293	56.800	237.097	35.415	99.574	3.146	889	1.500	7.195
19	H. Ngọc Lặc	621.116	30.000	581.978	17.935	2.072	2.478	2.655	81.721	318.790	35.560	114.690	4.042	955	1.080	9.138
20	H. Như Thanh	555.951	50.000	498.048	8.893	7.582	2.023	2.407	53.685	296.458	29.050	93.904	2.590	807	650	7.902
21	H. Lang Chánh	349.039	0	343.473	7.061	1.712	2.079	3.131	36.723	193.122	17.625	77.533	2.039	688	1.760	5.566
22	H. Bá thước	619.832	5.000	605.036	10.542	2.067	2.401	3.015	75.175	336.753	35.339	134.223	3.581	881	1.060	9.796
23	H. Quan Hoá	390.994	0	384.644	9.412	1.390	2.081	3.512	36.145	204.506	16.762	106.730	2.658	698	750	6.350
24	Thường Xuân	642.069	15.000	617.049	9.961	1.498	1.950	3.221	61.665	382.601	37.586	113.864	2.969	814	920	10.020
25	H. Như Xuân	446.589	25.000	414.525	15.280	3.382	1.864	3.305	36.875	233.688	17.827	99.009	1.973	762	560	7.064
26	H. Mường Lát	346.788	0	341.450	7.299	1.035	1.421	2.982	32.806	205.605	12.812	72.897	3.690	653	250	5.339
27	H. Quan Sơn	373.985	0	368.014	15.949	1.205	1.623	2.781	30.218	206.893	18.236	86.689	2.840	659	920	5.971

Biểu 08: KẾ HOẠCH TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH THANH HÓA NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dư nợ đến 31/12/2019	Kế hoạch vay trong năm 2020	Trả nợ trong năm 2020			Dư nợ đến 31/12/2020 0
				Tổng số	Nguồn NS cấp tỉnh	Nguồn thu của DA	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số	513.461	136.995	59.306	30.787	28.519	604.456
A	Trả nợ gốc	513.461	136.995	46.000	21.000	25.000	604.456
I	Vốn ODA	503.065	91.395	45.600	20.600	25.000	548.860
1	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	173.439		19.355		19.355	154.084
2	Dự án Cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	113.686		20.600	20.600		93.086
3	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên KQ tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)	166.933		5.645		5.645	161.288
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	18.024	17.405				35.429
5	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	23.324	21.681				45.005
6	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	7.659	12.836				20.495
7	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB		26.973				26.973
8	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ -Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.		12.500				12.500
III	Vốn khác	10.396	45.600	400	400	0	55.596
1	Trả nợ dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)	10.396		400	400		9.996
2	Vay để trả nợ gốc		45.600				45.600
B	Trả nợ lãi, phí			13.306	9.787	3.519	
1	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên KQ tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (PforR)			3.519		3.519	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			786	786		
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương			629	629		
4	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển			465	465		
5	Dự án phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tỉnh Gia vay vốn WB			2.147	2.147		
6	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ -Tiểu dự án Đô thị Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.			5.760	5.760		
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nghi Sơn (Qua Công ty TNHH MTV Sông Chu)			228	228		

Biểu: TỔNG HỢP CHI PHÍ GPMB NHÀ ĐẦU TƯ ỨNG TRƯỚC THỰC HIỆN ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Nhà đầu tư	Quyết định đầu tư (hoặc QĐ phê duyệt quyết toán)	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT)		Lũy kế vốn đã giao		Vốn còn thiếu (NS tỉnh)	Dự toán năm 2020	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT)	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2		3	4	5	6	7	8	10	11
	Tổng cộng (làm tròn)			1.121.951	1.121.951	500.000	500.000	621.951	622.000	
1	GPMB và di dân tái định cư Khu C thuộc dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Cty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Quyết định số 55/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 26/02/2018	1.121.951	1.121.951	500.000	500.000	621.951	621.951	Đã có Quyết định phê duyệt quyết toán tại QĐ 19/QĐ-UBND ngày 02/01/2019



Ký bởi Sở Tư Pháp
Giờ ký: 2019.11.28 15:45:48
+07:00

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **684** /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày **28** tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

**Dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên
địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, tỉnh Thanh Hóa**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5361/STC-QLNS.TTK ngày 21/11/2019 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định văn bản. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Tại Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền **quyết định** dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình. Căn cứ quy định này, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “*Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, tỉnh Thanh Hóa*” là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

- Điều 1 có tiêu đề là “*Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước ...*”, đề nghị sửa lại thành “***Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước...***” cho phù hợp với quy định về thẩm quyền.

- Số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước; thu chi ngân sách địa phương: Về nguyên tắc, Sở Tài chính tổng hợp, lập dự toán thu ngân sách nhà nước; thu chi ngân sách địa phương thì Sở Tài chính phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này. Mặt khác, hiện nay Sở Tài chính lập phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020, tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở dự trù (dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020) là chưa đảm bảo cơ sở pháp lý. Vì vậy, trước khi trình HĐND tỉnh đề nghị Sở Tài chính cần theo dõi để cập nhật số liệu; đưa các Quyết định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính giao cho tỉnh Thanh Hóa làm căn cứ ban hành văn bản mới đủ cơ sở pháp lý.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Về phần căn cứ pháp lý: Đây là văn bản hành chính; tuy nhiên dự thảo lại trình bày phần căn cứ văn bản theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật (bằng kiểu chữ nghiêng) là chưa chính xác so với Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính. Do vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa lại thành kiểu chữ đứng cho phù hợp.

Đề nghị Sở Tài chính chỉnh sửa lại dự thảo văn bản theo ý kiến nêu trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC



Bùi Đình Sơn